

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C1

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	1	000001	10C01	TN1	Lê Thái	An					
2	1	000002	10C01	TN1	Trần Thuý	An					
3	1	000010	10C01	TN1	Nguyễn Phương	Anh					
4	1	000011	10C01	TN1	Nguyễn Thị Trâm	Anh					
5	1	000012	10C01	TN1	Phạm Ngọc	Anh					
6	2	000033	10C01	TN1	Đình Gia	Bảo					
7	2	000041	10C01	TN1	Hồ Minh	Cường					
8	2	000048	10C01	TN1	Nguyễn Trí	Dũng					
9	3	000049	10C01	TN1	Trần Đức	Dũng					
10	3	000056	10C01	TN1	Trần Thùy Mỹ	Duyên					
11	3	000063	10C01	TN1	Lê Xuân Thành	Đạt					
12	3	000072	10C01	TN1	Nguyễn Ngân	Hà					
13	4	000076	10C01	TN1	Lê Khả	Hân					
14	4	000077	10C01	TN1	Quách Ngọc Gia	Hân					
15	4	000089	10C01	TN1	Vũ Thiên Hồng	Hoa					
16	4	000096	10C01	TN1	Trần Huy	Hùng					
17	5	000109	10C01	TN1	Quách Nguyễn Bá	Hưng					
18	6	000121	10C01	TN1	Lê Chí	Khang					
19	6	000128	10C01	TN1	Nguyễn Hoàng	Khanh					
20	6	000134	10C01	TN1	Hoàng Nguyễn Ngọc	Khoa					
21	7	000153	10C01	TN1	Đặng Cát	Lâm					
22	7	000155	10C01	TN1	Nguyễn Trần Nhật	Linh					
23	7	000168	10C01	TN1	Nguyễn Xuân	Mai					
24	8	000171	10C01	TN1	Trần Nguyễn Hiếu	Minh					
25	8	000172	10C01	TN1	Trần Quang	Minh					
26	8	000191	10C01	TN1	Nguyễn Ngọc Phương	Nghi					
27	9	000198	10C01	TN1	Lê Trần Yến	Ngọc					
28	9	000199	10C01	TN1	Trần Lương Minh	Ngọc					
29	10	000217	10C01	TN1	Đặng Nguyễn Thiện	Nhân					
30	10	000226	10C01	TN1	Thái Bảo	Nhi					
31	11	000241	10C01	TN1	Cao Đức	Phát					
32	11	000249	10C01	TN1	Đoàn Vũ Thanh	Phong					
33	11	000254	10C01	TN1	Nguyễn Lâm Hoàng	Phúc					
34	11	000255	10C01	TN1	Trịnh Mai	Phúc					
35	12	000263	10C01	TN1	Nguyễn Ngọc Huệ	Phương					
36	12	000271	10C01	TN1	Trương Diễm	Quân					
37	12	000280	10C01	TN1	Nguyễn Hữu	Tài					
38	13	000289	10C01	TN1	Lê Hoàng Mỹ	Thanh					
39	13	000297	10C01	TN1	Ngô Hoàng	Thiện					
40	13	000305	10C01	TN1	Thái Minh	Thượng					
41	14	000311	10C01	TN1	Nguyễn Thị Phương	Trang					
42	14	000320	10C01	TN1	Đặng Minh	Trí					
43	14	000328	10C01	TN1	Phan Ling Việt	Trung					
44	15	000337	10C01	TN1	Đình Ngọc Thanh	Vân					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C2

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	1	000003	10C02	TN1	Nguyễn Đặng Duy	An					
2	1	000013	10C02	TN1	Cao Nhật	Anh					
3	1	000014	10C02	TN1	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh					
4	2	000034	10C02	TN1	Phạm Gia	Bảo					
5	2	000042	10C02	TN1	Lê Sỹ	Cường					
6	3	000058	10C02	TN1	Tô Thùy	Dương					
7	3	000064	10C02	TN1	Nguyễn Dương Minh	Đạt					
8	3	000065	10C02	TN1	Nguyễn Tiến	Đạt					
9	4	000078	10C02	TN1	Tô Thanh	Hân					
10	4	000090	10C02	TN1	Trương Phạm Thu	Hoài					
11	5	000098	10C02	TN1	Đặng Lê Gia	Huy					
12	5	000099	10C02	TN1	Nguyễn Đức	Huy					
13	5	000106	10C02	TN1	Ngô Võ Phương	Huyền					
14	5	000110	10C02	TN1	Trần Sáng	Hưng					
15	6	000122	10C02	TN1	Lê Hoàng An	Khang					
16	6	000135	10C02	TN1	Nguyễn Đăng	Khoa					
17	6	000144	10C02	TN1	Lâm Nguyên	Khôi					
18	7	000154	10C02	TN1	Trương Thùy	Lâm					
19	7	000156	10C02	TN1	Phan Huỳnh Thục	Linh					
20	8	000169	10C02	TN1	Phạm Thanh	Mai					
21	8	000173	10C02	TN1	Đoàn Tuệ	Minh					
22	8	000178	10C02	TN1	Lê Trần Bảo	My					
23	8	000182	10C02	TN1	Nguyễn Thanh	Nam					
24	8	000186	10C02	TN1	Huỳnh Song	Ngân					
25	8	000192	10C02	TN1	Tôn Nguyễn Đông	Nghi					
26	9	000195	10C02	TN1	Lục Trọng	Nghĩa					
27	9	000200	10C02	TN1	Lưu Hồng	Ngọc					
28	9	000210	10C02	TN1	Nguyễn Đắc	Nguyên					
29	10	000218	10C02	TN1	Đỗ Thành	Nhân					
30	10	000227	10C02	TN1	Huỳnh Ngọc Thảo	Nhi					
31	11	000242	10C02	TN1	Hà Xuân	Phát					
32	11	000256	10C02	TN1	Nguyễn Vũ Hoàng	Phúc					
33	12	000264	10C02	TN1	Phan Lâm Uyên	Phương					
34	12	000274	10C02	TN1	Nguyễn Thị Như	Quý					
35	12	000281	10C02	TN1	Nguyễn Thành	Tài					
36	12	000284	10C02	TN1	Lê Nhật	Tân					
37	13	000291	10C02	TN1	Bùi Phương	Thảo					
38	13	000298	10C02	TN1	Nguyễn Minh	Thiện					
39	13	000306	10C02	TN1	Hồ Phạm Anh	Thy					
40	14	000312	10C02	TN1	Nguyễn Vũ Thùy	Trang					
41	14	000321	10C02	TN1	Nguyễn Nhật Minh	Trí					
42	14	000330	10C02	TN1	Lê Nữ Kiều	Trường					
43	15	000340	10C02	TN1	Bùi Quốc	Việt					
44	15	000342	10C02	TN1	Nguyễn Hoàng Phương	Vy					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C3

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	1	000004	10C03	TN1	Nguyễn Đoàn Vy	An					
2	1	000015	10C03	TN1	Đào Hà	Anh					
3	1	000016	10C03	TN1	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh					
4	2	000044	10C03	TN1	Phan Phú	Dĩnh					
5	3	000050	10C03	TN1	Võ Tấn	Dũng					
6	3	000059	10C03	TN1	Trần Nguyễn Thùy	Dương					
7	3	000066	10C03	TN1	Nguyễn Tiến	Đạt					
8	4	000075	10C03	TN1	Đoàn Trương Gia	Hào					
9	4	000079	10C03	TN1	Trần Nguyễn Gia	Hân					
10	4	000091	10C03	TN1	Nguyễn Huy	Hoàng					
11	5	000100	10C03	TN1	Đỗ Nhật	Huy					
12	5	000107	10C03	TN1	Phạm Ngọc Khánh	Huyền					
13	5	000115	10C03	TN1	Lê Ngọc Quỳnh	Hương					
14	6	000123	10C03	TN1	Ngô Gia	Khang					
15	6	000129	10C03	TN1	Nguyễn Mai	Khanh					
16	6	000131	10C03	TN1	Huỳnh Minh	Khánh					
17	6	000136	10C03	TN1	Nguyễn Đình Anh	Khoa					
18	7	000147	10C03	TN1	Nguyễn Lê Mạnh	Kiên					
19	7	000162	10C03	TN1	Thái Bảo	Long					
20	7	000166	10C03	TN1	Nguyễn Tăng	Lực					
21	8	000174	10C03	TN1	Bùi Quang	Minh					
22	8	000179	10C03	TN1	Nguyễn Trần Hải	My					
23	8	000187	10C03	TN1	Mã Thị Thảo	Ngân					
24	8	000188	10C03	TN1	Nguyễn Hải	Ngân					
25	9	000201	10C03	TN1	Mai Bảo	Ngọc					
26	9	000211	10C03	TN1	Lý Trung	Nguyên					
27	10	000219	10C03	TN1	Nguyễn Thiện	Nhân					
28	10	000220	10C03	TN1	Trương Phan Phú	Nhân					
29	10	000235	10C03	TN1	Lữ Xuân	Nhung					
30	11	000243	10C03	TN1	Lê Hồ Thiên	Phát					
31	11	000251	10C03	TN1	Đào Trọng	Phú					
32	12	000265	10C03	TN1	Phạm Thái Thanh	Phương					
33	12	000275	10C03	TN1	Chu Hoàng Diễm	Quỳnh					
34	12	000283	10C03	TN1	Quan Như	Tâm					
35	13	000292	10C03	TN1	Phạm Thị Phương	Thảo					
36	13	000299	10C03	TN1	Đặng Đức	Thông					
37	13	000307	10C03	TN1	Văn Quý	Thy					
38	14	000308	10C03	TN1	Bùi Thủy	Tiên					
39	14	000315	10C03	TN1	Lê Hoàng Ngọc	Trâm					
40	14	000323	10C03	TN1	Lê Minh	Triết					
41	14	000324	10C03	TN1	Nguyễn Chánh	Triết					
42	15	000331	10C03	TN1	Lê Khả	Tú					
43	15	000338	10C03	TN1	Thái Ngọc Tường	Vi					
44	15	000343	10C03	TN1	Nguyễn Hoàng Phương	Vy					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C4

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	1	000005	10C04	TN1	Nguyễn Hải	An					
2	1	000017	10C04	TN1	Phạm Quốc	Anh					
3	1	000018	10C04	TN1	Phan Mai Tường	Anh					
4	1	000019	10C04	TN1	Trần Lan	Anh					
5	2	000036	10C04	TN1	Đặng Bảo	Châu					
6	2	000043	10C04	TN1	Phan Bạch	Diệp					
7	3	000052	10C04	TN1	Lê Minh	Duy					
8	3	000053	10C04	TN1	Nguyễn Hữu Phi	Duy					
9	3	000061	10C04	TN1	Lê Nguyễn Khánh	Đan					
10	4	000074	10C04	TN1	Hoàng Trung	Hải					
11	4	000080	10C04	TN1	Trần Phạm Gia	Hân					
12	4	000087	10C04	TN1	Nguyễn Dương Minh	Hiếu					
13	4	000092	10C04	TN1	Nguyễn Huy	Hoàng					
14	5	000101	10C04	TN1	Nguyễn Quang Gia	Huy					
15	5	000108	10C04	TN1	Trịnh Thanh	Huyền					
16	5	000116	10C04	TN1	Nguyễn Huỳnh	Hương					
17	6	000137	10C04	TN1	Bùi Vũ Đăng	Khoa					
18	7	000148	10C04	TN1	Thân Đức	Kiên					
19	7	000157	10C04	TN1	Đoàn Ngọc Khánh	Linh					
20	7	000163	10C04	TN1	Vòng Diệu	Long					
21	8	000175	10C04	TN1	Trịnh Lê Hoàng	Minh					
22	9	000196	10C04	TN1	Nguyễn Hoàng	Nghĩa					
23	9	000202	10C04	TN1	Nguyễn Bích	Ngọc					
24	9	000212	10C04	TN1	Lý Võ Khôi	Nguyên					
25	10	000228	10C04	TN1	Nguyễn Ái	Nhi					
26	10	000229	10C04	TN1	Nguyễn Đặng Thư	Nhi					
27	11	000244	10C04	TN1	Nguyễn Tấn	Phát					
28	11	000250	10C04	TN1	Nguyễn Vĩnh	Phổ					
29	11	000252	10C04	TN1	Nguyễn Gia	Phú					
30	11	000257	10C04	TN1	Phạm Hoài	Phúc					
31	12	000266	10C04	TN1	Trần Lê Thanh	Phương					
32	12	000272	10C04	TN1	Lê Anh	Quân					
33	12	000276	10C04	TN1	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh					
34	13	000285	10C04	TN1	Lê Đức	Tân					
35	13	000293	10C04	TN1	Võ Thị Phương	Thảo					
36	13	000300	10C04	TN1	Đinh Quốc	Thông					
37	14	000309	10C04	TN1	Đặng Hồng Tiên	Tiên					
38	14	000313	10C04	TN1	Đoàn Sơn Ngọc	Trang					
39	14	000316	10C04	TN1	Nguyễn Hồ Ngọc	Trâm					
40	14	000317	10C04	TN1	Phạm Huỳnh Phương	Trâm					
41	14	000326	10C04	TN1	Nguyễn Minh	Trúc					
42	15	000332	10C04	TN1	Nguyễn Thanh	Tú					
43	15	000344	10C04	TN1	Lê Mai	Vy					
44	15	000345	10C04	TN1	Trịnh Nguyễn Tường	Vy					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C5

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	1	000006	10C05	TN1	Nguyễn Thị Phước	An					
2	1	000020	10C05	TN1	Lê Tuấn	Anh					
3	1	000021	10C05	TN1	Trần Văn	Anh					
4	1	000022	10C05	TN1	Văn Quỳnh	Anh					
5	2	000037	10C05	TN1	Nguyễn Trần Bảo	Châu					
6	2	000045	10C05	TN1	Lê Ngọc	Dung					
7	3	000054	10C05	TN1	Lê Minh	Duy					
8	3	000062	10C05	TN1	Phạm Phúc Uyên	Đang					
9	3	000069	10C05	TN1	Huỳnh Minh	Đức					
10	4	000081	10C05	TN1	Ngô Gia	Hân					
11	4	000085	10C05	TN1	Vũ Thuý	Hằng					
12	4	000093	10C05	TN1	Phạm Minh	Hoàng					
13	5	000102	10C05	TN1	Lê Hoàng	Huy					
14	5	000111	10C05	TN1	Hà Quốc	Hưng					
15	6	000124	10C05	TN1	Nguyễn Trọng Vĩnh	Khang					
16	6	000132	10C05	TN1	Nguyễn Đình Quốc	Khánh					
17	6	000138	10C05	TN1	Phan Mai Anh	Khoa					
18	6	000139	10C05	TN1	Võ Đăng	Khoa					
19	7	000149	10C05	TN1	Diệp Tuấn	Kiệt					
20	7	000158	10C05	TN1	Hoàng Khánh	Linh					
21	7	000164	10C05	TN1	Vũ Hoàng Vĩnh	Lộc					
22	8	000176	10C05	TN1	Hồ Quang	Minh					
23	8	000180	10C05	TN1	Võ Phú Nhã	My					
24	8	000189	10C05	TN1	Phan Lê Bảo	Ngân					
25	9	000197	10C05	TN1	Phan Thành	Nghĩa					
26	9	000203	10C05	TN1	Trần Bảo	Ngọc					
27	9	000213	10C05	TN1	Đoàn Nguyễn Phúc	Nguyên					
28	10	000221	10C05	TN1	Cao Minh	Nhật					
29	10	000230	10C05	TN1	Nguyễn Đỗ Uyên	Nhi					
30	10	000236	10C05	TN1	Đinh Vũ Ái	Như					
31	10	000237	10C05	TN1	Hoàng Diễm	Như					
32	11	000245	10C05	TN1	Nguyễn Thiên	Phát					
33	11	000253	10C05	TN1	Trương Công	Phú					
34	11	000258	10C05	TN1	Trần Thiên	Phúc					
35	12	000269	10C05	TN1	Lê Võ Nhật	Quang					
36	12	000277	10C05	TN1	Phan Thụy Như	Quỳnh					
37	13	000294	10C05	TN1	Vũ Phương	Thảo					
38	13	000301	10C05	TN1	Trần Thanh	Thúy					
39	13	000302	10C05	TN1	Nguyễn Minh	Thư					
40	14	000325	10C05	TN1	Nguyễn Thị Phương	Trình					
41	15	000333	10C05	TN1	Trần Nam	Tú					
42	15	000341	10C05	TN1	Nguyễn Minh	Vũ					
43	15	000346	10C05	TN1	Trần Nguyễn Tường	Vy					
44	15	000351	10C05	TN1	Hồ Thị Như	Ý					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C6

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH					
1	1	000007	10C06	TN1	Nguyễn Thịnh An					
2	1	000023	10C06	TN1	Nguyễn Hoàng Thực Anh					
3	1	000024	10C06	TN1	Nguyễn Tuấn Anh					
4	2	000030	10C06	TN1	Nguyễn Thị Ngọc Ánh					
5	2	000038	10C06	TN1	Trần Bảo Châu					
6	2	000046	10C06	TN1	Nguyễn Ngọc Thanh Dung					
7	3	000055	10C06	TN1	Nguyễn Đức Duy					
8	3	000060	10C06	TN1	Huỳnh Bá Đại					
9	3	000070	10C06	TN1	Trịnh Hồng Đức					
10	4	000082	10C06	TN1	Nguyễn Phúc Gia Hân					
11	4	000086	10C06	TN1	Nguyễn Đức Hiên					
12	5	000103	10C06	TN1	Lê Gia Huy					
13	5	000104	10C06	TN1	Lê Trần Đức Huy					
14	5	000112	10C06	TN1	Hoàng Gia Phúc Hưng					
15	5	000113	10C06	TN1	Nguyễn Quốc Hưng					
16	5	000117	10C06	TN1	Vũ Hạnh Thiên Hương					
17	6	000125	10C06	TN1	Nguyễn Phúc Khang					
18	6	000126	10C06	TN1	Nguyễn Xuân Khang					
19	6	000140	10C06	TN1	Nguyễn Ngọc Anh Khoa					
20	6	000141	10C06	TN1	Phạm Văn Đăng Khoa					
21	7	000150	10C06	TN1	Nguyễn Tuấn Kiệt					
22	7	000159	10C06	TN1	Hoàng Thảo Linh					
23	7	000165	10C06	TN1	Lý Gia Luân					
24	8	000177	10C06	TN1	Lê Ngọc Từ Minh					
25	8	000183	10C06	TN1	Đỗ Bá Hoàng Nam					
26	9	000204	10C06	TN1	Nguyễn Như Ánh Ngọc					
27	9	000205	10C06	TN1	Trần Bảo Ngọc					
28	9	000214	10C06	TN1	Nguyễn Tuấn Nguyên					
29	10	000222	10C06	TN1	Nguyễn Khánh Nhật					
30	10	000231	10C06	TN1	Nguyễn Nguyệt Nhi					
31	10	000232	10C06	TN1	Phạm Đặng Yến Nhi					
32	10	000238	10C06	TN1	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như					
33	11	000246	10C06	TN1	Nguyễn Tiến Phát					
34	11	000259	10C06	TN1	Lê Gia Phúc					
35	12	000262	10C06	TN1	Nguyễn Ngọc Như Phụng					
36	12	000270	10C06	TN1	Trần Minh Quang					
37	12	000278	10C06	TN1	Võ Như Quỳnh					
38	13	000286	10C06	TN1	Phạm Bùi Minh Tân					
39	13	000295	10C06	TN1	Đỗ Lê Chiến Thắng					
40	14	000310	10C06	TN1	Vũ Thủy Tiên					
41	14	000318	10C06	TN1	Ngô Ngọc Bảo Trân					
42	15	000334	10C06	TN1	Tô Thanh Tùng					
43	15	000347	10C06	TN1	Bùi Ngọc Diễm Vy					
44	15	000348	10C06	TN1	Võ Phương Vy					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C7

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	1	000008	10C07	TN1	Phạm Thanh	An					
2	2	000025	10C07	TN1	Đỗ Ngọc Quỳnh	Anh					
3	2	000026	10C07	TN1	Nguyễn Nhật	Anh					
4	2	000027	10C07	TN1	Phan Thị Phương	Anh					
5	2	000031	10C07	TN1	Trần Thiên	Ân					
6	2	000035	10C07	TN1	Nguyễn Lương	Chấn					
7	2	000039	10C07	TN1	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Chi					
8	2	000047	10C07	TN1	Nguyễn Thu	Dung					
9	3	000067	10C07	TN1	Hứa Đặng Hải	Đặng					
10	3	000071	10C07	TN1	Nguyễn Phan Hương	Giang					
11	4	000083	10C07	TN1	Nguyễn Tăng Nhã	Hân					
12	4	000094	10C07	TN1	Hồ Lê Nhân	Huân					
13	4	000095	10C07	TN1	Nguyễn Cao	Huân					
14	5	000105	10C07	TN1	Lý Võ Gia	Huy					
15	5	000114	10C07	TN1	Lê Long	Hưng					
16	5	000119	10C07	TN1	Phạm Viết	Hữu					
17	6	000127	10C07	TN1	Phan Trần Bảo	Khang					
18	6	000142	10C07	TN1	Đoàn Nhật Anh	Khoa					
19	6	000143	10C07	TN1	Mai Nguyễn Đăng	Khoa					
20	7	000151	10C07	TN1	Nguyễn Tuấn	Kiệt					
21	7	000160	10C07	TN1	Lê Hà	Linh					
22	7	000167	10C07	TN1	Mai Lưu	Ly					
23	8	000184	10C07	TN1	Hoàng Nhật	Nam					
24	9	000193	10C07	TN1	Châu Gia	Nghi					
25	9	000206	10C07	TN1	Bùi Hoàng Bảo	Ngọc					
26	9	000207	10C07	TN1	Đỗ Lê Bích	Ngọc					
27	9	000215	10C07	TN1	Tạ Minh Bình	Nguyên					
28	10	000223	10C07	TN1	Nguyễn Minh	Nhật					
29	10	000224	10C07	TN1	Phan Vĩnh	Nhật					
30	10	000233	10C07	TN1	Trương Ngọc Bảo	Nhi					
31	11	000239	10C07	TN1	Phùng Thơ	Như					
32	11	000247	10C07	TN1	Phan Huỳnh Gia	Phát					
33	11	000260	10C07	TN1	Nguyễn Hoàng Gia	Phúc					
34	12	000267	10C07	TN1	Lâm Trà Nam	Phương					
35	12	000279	10C07	TN1	Nguyễn Thanh	Sang					
36	12	000282	10C07	TN1	Nguyễn Đức	Tài					
37	13	000287	10C07	TN1	Nguyễn Trọng	Tấn					
38	13	000290	10C07	TN1	Phạm An	Thạnh					
39	13	000303	10C07	TN1	Huỳnh Anh	Thư					
40	14	000319	10C07	TN1	Phạm Nguyễn Bảo	Trân					
41	14	000327	10C07	TN1	Nguyễn Ngọc Thuỷ	Trúc					
42	15	000335	10C07	TN1	Nguyễn Ngọc Cát	Tường					
43	15	000349	10C07	TN1	Đinh Lê Phương	Vy					
44	15	000353	10C07	TN1	Đoàn Nguyên Khả	Yên					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C8

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH					
1	1	000009	10C08	TN1	Tô An					
2	2	000028	10C08	TN1	Nguyễn Nhật Kim Anh					
3	2	000029	10C08	TN1	Phạm Hà Anh					
4	2	000032	10C08	TN1	Nguyễn Hoàng Bách					
5	2	000040	10C08	TN1	Nguyễn Vũ Văn Chương					
6	3	000051	10C08	TN1	Nguyễn Đắc Tiến Dũng					
7	3	000057	10C08	TN1	Thái Châu Khánh Duyên					
8	3	000068	10C08	TN1	Nguyễn Bình Phương Đăng					
9	4	000073	10C08	TN1	Nguyễn Liên Hà					
10	4	000084	10C08	TN1	Phạm Thị Gia Hân					
11	4	000088	10C08	TN1	Quang Hiếu					
12	5	000097	10C08	TN1	Đỗ Minh Hùng					
13	5	000118	10C08	TN1	Nguyễn Trương Mỹ Hương					
14	5	000120	10C08	TN1	Triệu Nam Hy					
15	6	000130	10C08	TN1	Nguyễn Công Thoại Khanh					
16	6	000133	10C08	TN1	Lương Quốc Khánh					
17	7	000145	10C08	TN1	Huỳnh Minh Khôi					
18	7	000146	10C08	TN1	Tôn Nữ Như Khuê					
19	7	000152	10C08	TN1	Huỳnh Khánh Lam					
20	7	000161	10C08	TN1	Nguyễn Thị Hà Linh					
21	8	000170	10C08	TN1	Hà Ngọc Mai					
22	8	000181	10C08	TN1	Phạm Nguyễn Trà My					
23	8	000185	10C08	TN1	Ngô Khải Nam					
24	8	000190	10C08	TN1	Võ Ngọc Ngân					
25	9	000194	10C08	TN1	Lê Nguyễn Gia Nghi					
26	9	000208	10C08	TN1	Lê Bảo Ngọc					
27	9	000209	10C08	TN1	Nguyễn Huỳnh Khánh Ngọc					
28	10	000216	10C08	TN1	Hứa Phương Nguyệt					
29	10	000225	10C08	TN1	Phan Minh Nhật					
30	10	000234	10C08	TN1	Phạm Yến Nhi					
31	11	000240	10C08	TN1	Võ Mai Như					
32	11	000248	10C08	TN1	Trần Trọng Phát					
33	11	000261	10C08	TN1	Nguyễn Khắc Duy Phúc					
34	12	000268	10C08	TN1	Nguyễn Hải Nam Phương					
35	12	000273	10C08	TN1	Lê Ngọc Quân					
36	13	000288	10C08	TN1	Lê Quang Thái					
37	13	000296	10C08	TN1	Trương Quang Thi					
38	13	000304	10C08	TN1	Đoàn Ngọc Minh Thư					
39	14	000314	10C08	TN1	Hoàng Hải Yến Trang					
40	14	000322	10C08	TN1	Bùi Xuân Trí					
41	14	000329	10C08	TN1	Nguyễn Hoàng Trung					
42	15	000336	10C08	TN1	Hồ Nguyễn Lan Uyên					
43	15	000339	10C08	TN1	Nguyễn Phương Vi					
44	15	000350	10C08	TN1	Huỳnh Trần Khánh Vy					
45	15	000352	10C08	TN1	Lê Ngọc Như Ý					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C9

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	16	000354	10C09	TN2	Đỗ Trương Thái	An					
2	16	000359	10C09	TN2	Nguyễn Quỳnh	Anh					
3	16	000360	10C09	TN2	Nguyễn Văn	Anh					
4	16	000369	10C09	TN2	Trịnh Trần Gia	Bảo					
5	16	000374	10C09	TN2	Nguyễn Hoàng	Chinh					
6	17	000378	10C09	TN2	Lê Quang	Dũng					
7	17	000379	10C09	TN2	Đoàn Lê	Duy					
8	17	000382	10C09	TN2	Lê Minh Cao	Dương					
9	17	000386	10C09	TN2	Phan Phạm Hoàng	Gia					
10	17	000387	10C09	TN2	Lưu Hương	Giang					
11	17	000393	10C09	TN2	Huỳnh Thị Ngọc	Hân					
12	17	000398	10C09	TN2	Nguyễn Minh	Hằng					
13	18	000402	10C09	TN2	Dương Đình	Huy					
14	18	000403	10C09	TN2	Kiều Gia	Huy					
15	18	000410	10C09	TN2	Lữ Phi	Kha					
16	18	000413	10C09	TN2	Trần Ngọc	Khánh					
17	18	000417	10C09	TN2	Ngô Anh	Khôi					
18	19	000423	10C09	TN2	Nguyễn Như	Lâm					
19	19	000426	10C09	TN2	Khúc Phương	Linh					
20	19	000433	10C09	TN2	Phạm Lê	Minh					
21	19	000435	10C09	TN2	Nguyễn Hồ Hiền	My					
22	19	000439	10C09	TN2	Trần Đình	Nam					
23	19	000443	10C09	TN2	Nguyễn Lê Bảo	Ngân					
24	20	000449	10C09	TN2	Cù Liên	Nghi					
25	20	000453	10C09	TN2	Đình Thanh	Ngọc					
26	20	000461	10C09	TN2	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn					
27	20	000465	10C09	TN2	Nguyễn Ngọc Ý	Nhi					
28	21	000468	10C09	TN2	Nguyễn Thuận	Phát					
29	21	000469	10C09	TN2	Trần Tuấn	Phát					
30	21	000473	10C09	TN2	Lê Quang Thiên	Phú					
31	21	000476	10C09	TN2	Lê Đoàn Bích	Phương					
32	21	000480	10C09	TN2	Ngô Tất Anh	Quân					
33	21	000484	10C09	TN2	Lê Nguyễn Ái	Quỳnh					
34	21	000488	10C09	TN2	Ngô Minh	Tâm					
35	22	000493	10C09	TN2	Phạm Hải	Thạch					
36	22	000494	10C09	TN2	Võ Kiến	Thành					
37	22	000498	10C09	TN2	Trần Mai Mỹ	Thùy					
38	22	000500	10C09	TN2	Nguyễn Mai Minh	Thư					
39	22	000505	10C09	TN2	Phan Xuân	Tiến					
40	22	000509	10C09	TN2	Nguyễn Lê Phương	Trang					
41	23	000513	10C09	TN2	Hoàng Minh	Trí					
42	23	000517	10C09	TN2	Nguyễn Hoàng	Tuấn					
43	23	000519	10C09	TN2	Nguyễn Lê Trúc	Vân					
44	23	000525	10C09	TN2	Nguyễn Gia Bảo	Vy					
45	23	000532	10C09	TN2	Nguyễn Hoàng Hà	Yên					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C10

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	16	000355	10C10	TN2	Lâu Phú	An					
2	16	000361	10C10	TN2	Hồ Trâm	Anh					
3	16	000362	10C10	TN2	Nguyễn Lương Hồng	Anh					
4	16	000371	10C10	TN2	Dương Quỳnh Bảo	Châu					
5	16	000375	10C10	TN2	Hoàng Hà	Dung					
6	17	000383	10C10	TN2	Phan Trần Linh	Đan					
7	17	000388	10C10	TN2	Lê Anh	Giang					
8	17	000389	10C10	TN2	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Giang					
9	17	000399	10C10	TN2	Dương Xuân	Hoa					
10	18	000404	10C10	TN2	Đinh Công Gia	Huy					
11	18	000411	10C10	TN2	Lương Vũ An	Khang					
12	18	000415	10C10	TN2	Mai Nguyễn Anh	Khoa					
13	18	000419	10C10	TN2	Nguyễn Phúc	Kiên					
14	19	000424	10C10	TN2	Trần	Lâm					
15	19	000427	10C10	TN2	Lê Thị Phương	Linh					
16	19	000431	10C10	TN2	Nguyễn Phát	Lộc					
17	19	000436	10C10	TN2	Cao Nguyệt Hà	My					
18	19	000437	10C10	TN2	Đồng Nhật Diễm	My					
19	19	000440	10C10	TN2	Huỳnh Tấn	Nam					
20	19	000444	10C10	TN2	Lê Cao Kim	Ngân					
21	19	000445	10C10	TN2	Phan Thị Thanh	Ngân					
22	20	000450	10C10	TN2	Đoàn Lê Gia	Nghi					
23	20	000454	10C10	TN2	Huỳnh Bảo	Ngọc					
24	20	000455	10C10	TN2	Lê Yến	Ngọc					
25	20	000458	10C10	TN2	Huỳnh Phúc	Nguyên					
26	20	000462	10C10	TN2	Lê Đình	Nhân					
27	20	000466	10C10	TN2	Trần Ngọc Bảo	Nhi					
28	21	000470	10C10	TN2	Phạm Tấn	Phát					
29	21	000474	10C10	TN2	Nguyễn Hoàng Gia	Phú					
30	21	000477	10C10	TN2	Nguyễn Hà	Phương					
31	21	000481	10C10	TN2	Nguyễn Hà	Quân					
32	21	000485	10C10	TN2	Nguyễn Hồ Diễm	Quỳnh					
33	21	000489	10C10	TN2	Phan Nữ Hoàng	Tâm					
34	22	000495	10C10	TN2	Diệp Thanh	Thảo					
35	22	000499	10C10	TN2	Phạm An	Thuyền					
36	22	000501	10C10	TN2	Trần Hồ Anh	Thư					
37	22	000506	10C10	TN2	Nguyễn Thái Đức	Toàn					
38	22	000510	10C10	TN2	Trần Hoàng Yến	Trang					
39	23	000514	10C10	TN2	Lê Trung	Trí					
40	23	000520	10C10	TN2	Nguyễn Thị Thủy	Vân					
41	23	000526	10C10	TN2	Dương Nguyễn Kiều	Vy					
42	23	000527	10C10	TN2	Phan Nguyễn Tường	Vy					
43	23	000531	10C10	TN2	Nguyễn Lê Thanh	Xuân					
44	23	000533	10C10	TN2	Hà Gia	Yến					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C11

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH					
1	16	000356	10C11	TN2	Lê Văn An					
2	16	000357	10C11	TN2	Nguyễn Thọ Châu An					
3	16	000363	10C11	TN2	Huỳnh Nguyễn Ngọc Anh					
4	16	000364	10C11	TN2	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh					
5	16	000368	10C11	TN2	Lê Hoàng Ngọc Ánh					
6	16	000372	10C11	TN2	Nguyễn Minh Châu					
7	16	000376	10C11	TN2	Nguyễn Kim Dung					
8	17	000380	10C11	TN2	Ngô Trần Quốc Duy					
9	17	000384	10C11	TN2	Lê Trần Minh Đạt					
10	17	000390	10C11	TN2	Lê Vũ Hương Giang					
11	17	000392	10C11	TN2	Lương Tín Hào					
12	17	000394	10C11	TN2	Ngô Diệp Hân					
13	17	000395	10C11	TN2	Nguyễn Ngọc Bảo Hân					
14	18	000400	10C11	TN2	Trần Gia Hoà					
15	18	000405	10C11	TN2	Ngô Quý Đức Huy					
16	18	000412	10C11	TN2	Tăng Minh Khang					
17	18	000416	10C11	TN2	Nguyễn Đăng Duy Khoa					
18	18	000420	10C11	TN2	Lê Võ Thiên Kim					
19	19	000425	10C11	TN2	Trần Thuỳ Lâm					
20	19	000428	10C11	TN2	Nguyễn Ánh Linh					
21	19	000429	10C11	TN2	Trần Nguyễn Khánh Linh					
22	19	000432	10C11	TN2	Nguyễn Ngọc Mai					
23	19	000441	10C11	TN2	Nguyễn Trần An Nam					
24	20	000446	10C11	TN2	Trần Hoàng Hiếu Ngân					
25	20	000447	10C11	TN2	Võ Ngọc Kim Ngân					
26	20	000451	10C11	TN2	Hoàng Minh Bảo Nghi					
27	20	000456	10C11	TN2	Vương Bảo Ngọc					
28	20	000459	10C11	TN2	Vũ Nguyễn Khải Nguyên					
29	20	000463	10C11	TN2	Trần Trọng Nhân					
30	20	000467	10C11	TN2	Nguyễn Hoàng Linh Như					
31	21	000475	10C11	TN2	Trần Minh Phú					
32	21	000479	10C11	TN2	Nguyễn Đỗ Vinh Quang					
33	21	000483	10C11	TN2	Nguyễn Tú Quyên					
34	21	000486	10C11	TN2	Trần Thị Hương Quỳnh					
35	22	000490	10C11	TN2	Vũ Thị Minh Tâm					
36	22	000497	10C11	TN2	Nguyễn Thị Thanh Thuý					
37	22	000503	10C11	TN2	Nguyễn Minh Thy					
38	22	000507	10C11	TN2	Trương Gia Toàn					
39	22	000511	10C11	TN2	Nguyễn Ngô Tú Trâm					
40	23	000515	10C11	TN2	Mai Nguyễn Minh Trí					
41	23	000518	10C11	TN2	Lê Nguyễn Mỹ Uyên					
42	23	000522	10C11	TN2	Trần Ngọc Thảo Vi					
43	23	000523	10C11	TN2	Nguyễn Văn Hữu Vinh					
44	23	000528	10C11	TN2	Đỗ Thị Thúy Vy					
45	23	000529	10C11	TN2	Phạm Phương Vy					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C12

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	16	000358	10C12	TN2	Nguyễn Hà	An					
2	16	000365	10C12	TN2	Lê Hồng	Anh					
3	16	000366	10C12	TN2	Nguyễn Nhật	Anh					
4	16	000367	10C12	TN2	Vũ Thị Vân	Anh					
5	16	000370	10C12	TN2	Đặng Lâm Gia	Bảo					
6	16	000373	10C12	TN2	Phạm Ngọc Bảo	Châu					
7	17	000377	10C12	TN2	Nguyễn Ngọc Kim	Dung					
8	17	000381	10C12	TN2	Nguyễn Dương Bảo	Duy					
9	17	000385	10C12	TN2	Nguyễn Thị Ngọc	Điệp					
10	17	000391	10C12	TN2	Lương Ngọc Sông	Giang					
11	17	000396	10C12	TN2	Hà Gia	Hân					
12	17	000397	10C12	TN2	Phạm Nguyễn Bảo	Hân					
13	18	000401	10C12	TN2	Ngô Kiến	Hùng					
14	18	000406	10C12	TN2	Lai Nhất	Huy					
15	18	000407	10C12	TN2	Nguyễn Gia	Huy					
16	18	000408	10C12	TN2	Trần Thành	Huy					
17	18	000409	10C12	TN2	Nguyễn Tấn	Hưng					
18	18	000414	10C12	TN2	Huỳnh Nam	Khánh					
19	18	000418	10C12	TN2	Huỳnh Gia	Khôi					
20	18	000421	10C12	TN2	Lâm Nhã	Kỳ					
21	18	000422	10C12	TN2	Phạm Hoàng Gia	Lạc					
22	19	000430	10C12	TN2	Phan Gia	Linh					
23	19	000434	10C12	TN2	Trần Trọng Đức	Minh					
24	19	000438	10C12	TN2	Huỳnh Ngọc Uyển	My					
25	19	000442	10C12	TN2	Phạm Đình	Nam					
26	20	000448	10C12	TN2	Nguyễn Huỳnh Kim	Ngân					
27	20	000452	10C12	TN2	Đàm Tuấn	Nghiêm					
28	20	000457	10C12	TN2	Nguyễn Thanh	Ngọc					
29	20	000460	10C12	TN2	Phạm Minh	Nguyệt					
30	20	000464	10C12	TN2	Tổng Viết	Nhật					
31	21	000471	10C12	TN2	Lâm Duy	Phát					
32	21	000472	10C12	TN2	Trương Tiến	Phát					
33	21	000478	10C12	TN2	Hà Tuyết Mai	Phương					
34	21	000482	10C12	TN2	Lê Hoàng	Quân					
35	21	000487	10C12	TN2	Đoàn Lại Như	Quỳnh					
36	22	000491	10C12	TN2	Lý Minh	Tâm					
37	22	000492	10C12	TN2	Nguyễn Hoàng Nhật	Tân					
38	22	000496	10C12	TN2	Đỗ Minh	Thông					
39	22	000502	10C12	TN2	Nguyễn Hoàng Kim	Thư					
40	22	000504	10C12	TN2	Trần Bảo	Thy					
41	22	000508	10C12	TN2	Trịnh Thị Mỹ	Trà					
42	23	000512	10C12	TN2	Lê Đỗ Bảo	Trân					
43	23	000516	10C12	TN2	Đặng Nguyễn Anh	Trọng					
44	23	000521	10C12	TN2	Nguyễn Hồng Khánh	Vân					
45	23	000524	10C12	TN2	Nguyễn Thành	Vinh					
46	23	000530	10C12	TN2	Lê Ngọc Phương	Vy					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C13

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH					
1	24	000534	10C13	TN3	Lê Phạm Mai Anh					
2	24	000535	10C13	TN3	Nguyễn Quỳnh Anh					
3	24	000538	10C13	TN3	Trương Thiên Mỹ Duyên					
4	24	000541	10C13	TN3	Lê Hoàng Ngọc Hân					
5	24	000542	10C13	TN3	Phùng Ngọc Gia Hân					
6	24	000544	10C13	TN3	Phạm Nguyễn Thanh Hằng					
7	24	000545	10C13	TN3	Mai Hồ Minh Huy					
8	24	000548	10C13	TN3	Lại Vũ Minh Khang					
9	24	000550	10C13	TN3	Trần Anh Khôi					
10	24	000552	10C13	TN3	Lâm Thiên Kim					
11	24	000554	10C13	TN3	Trần Hải Thùy Lâm					
12	24	000555	10C13	TN3	Trương Gia Linh					
13	25	000556	10C13	TN3	Võ Tấn Lộc					
14	25	000558	10C13	TN3	Nguyễn Lê Thảo My					
15	25	000562	10C13	TN3	Đoàn Gia Nghi					
16	25	000563	10C13	TN3	Phạm Diễm Ngọc					
17	25	000565	10C13	TN3	Lê Trần Tương Nhi					
18	25	000566	10C13	TN3	Phạm Yến Nhi					
19	25	000567	10C13	TN3	Trương Thị Kim Nhi					
20	25	000572	10C13	TN3	Phạm Đặng Yến Oanh					
21	25	000574	10C13	TN3	Trần Quốc Phú					
22	25	000576	10C13	TN3	Huỳnh Nguyễn Hồng Phúc					
23	26	000580	10C13	TN3	Nguyễn Thị Như Quỳnh					
24	26	000582	10C13	TN3	Nguyễn Nhật Thành					
25	26	000584	10C13	TN3	Võ Ngọc Trang Thư					
26	26	000588	10C13	TN3	Bùi Phạm Ngọc Tiên					
27	26	000589	10C13	TN3	Nguyễn Mạc Xuân Tiên					
28	26	000590	10C13	TN3	Đặng Lê Ngọc Trâm					
29	26	000592	10C13	TN3	Võ Nguyễn Minh Triết					
30	26	000594	10C13	TN3	Lê Nguyễn Phương Uyên					
31	26	000597	10C13	TN3	Huỳnh Ngọc Thanh Vy					
32	26	000598	10C13	TN3	Nguyễn Ngọc Trúc Vy					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C14

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	24	000536	10C14	TN3	Nguyễn Hồng Quế	Anh					
2	24	000537	10C14	TN3	Võ Quỳnh	Anh					
3	24	000539	10C14	TN3	Lê Quang Vệ	Giang					
4	24	000540	10C14	TN3	Nguyễn Minh	Hải					
5	24	000543	10C14	TN3	Nguyễn Lê Gia	Hân					
6	24	000546	10C14	TN3	Huỳnh Quang	Huy					
7	24	000547	10C14	TN3	Hồ Gia	Hưng					
8	24	000549	10C14	TN3	Nguyễn Hà Vĩnh	Khang					
9	24	000551	10C14	TN3	Mai Trung	Kiên					
10	24	000553	10C14	TN3	Nguyễn Ngọc Bảo	Lam					
11	25	000557	10C14	TN3	Nguyễn Phúc	Lợi					
12	25	000559	10C14	TN3	Nguyễn Phạm Thanh	Mỹ					
13	25	000560	10C14	TN3	Lê Khánh	Nam					
14	25	000561	10C14	TN3	Nguyễn Trịnh Khánh	Ngân					
15	25	000564	10C14	TN3	Nguyễn Thị Như	Ngọc					
16	25	000568	10C14	TN3	Hứa Uyển	Nhi					
17	25	000569	10C14	TN3	Nguyễn Ngọc Phương	Nhi					
18	25	000570	10C14	TN3	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi					
19	25	000571	10C14	TN3	Đinh Lan Quỳnh	Như					
20	25	000573	10C14	TN3	Nguyễn Hồng	Phát					
21	25	000575	10C14	TN3	Đặng Thiên	Phú					
22	25	000577	10C14	TN3	Lê Phan Gia	Phúc					
23	26	000578	10C14	TN3	Lê Thị Mỹ	Phương					
24	26	000579	10C14	TN3	Mai Anh	Quân					
25	26	000581	10C14	TN3	Nguyễn Hải	Sang					
26	26	000583	10C14	TN3	Nguyễn Thanh	Thảo					
27	26	000585	10C14	TN3	Nguyễn Minh	Thư					
28	26	000586	10C14	TN3	Võ Kim	Thư					
29	26	000587	10C14	TN3	Nguyễn Bảo	Thy					
30	26	000591	10C14	TN3	Nguyễn Thị Bảo	Trân					
31	26	000593	10C14	TN3	Dương Thị Thanh	Trúc					
32	26	000595	10C14	TN3	Đoàn Ngọc Bảo	Uyên					
33	26	000596	10C14	TN3	Nguyễn Huỳnh Minh	Uyên					
34	26	000599	10C14	TN3	Phan Thảo	Vy					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C15

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	27	000600	10C15	TN4	Lê Nguyễn Khánh	An					
2	27	000601	10C15	TN4	Võ Lưu	An					
3	27	000606	10C15	TN4	Nguyễn Ngọc Minh	Anh					
4	27	000612	10C15	TN4	Hoàng Thiên	Ân					
5	27	000614	10C15	TN4	Lê Trung	Bảo					
6	27	000618	10C15	TN4	Phan Thị Hoàng	Châu					
7	28	000624	10C15	TN4	Đinh Bảo	Duy					
8	28	000626	10C15	TN4	Lu Nhân	Đạt					
9	28	000632	10C15	TN4	Phạm Ngọc Khánh	Đoan					
10	28	000636	10C15	TN4	Trần Ngọc Thiên	Hà					
11	28	000640	10C15	TN4	Bùi Thanh	Hiền					
12	28	000644	10C15	TN4	Nguyễn Việt	Hoàng					
13	29	000646	10C15	TN4	Trương Minh	Huy					
14	29	000652	10C15	TN4	Lại Ngọc Quỳnh	Hương					
15	29	000655	10C15	TN4	Dương Thế	Khang					
16	29	000656	10C15	TN4	Tạ Vinh	Khang					
17	29	000663	10C15	TN4	Lưu Đặng	Khánh					
18	29	000667	10C15	TN4	Hồ Lê Minh	Khiết					
19	30	000670	10C15	TN4	Phạm	Kiên					
20	30	000675	10C15	TN4	Võ Ý	Lan					
21	30	000679	10C15	TN4	Nguyễn Bảo	Long					
22	30	000683	10C15	TN4	Nguyễn Huỳnh Xuân	Mai					
23	30	000684	10C15	TN4	Phạm Hoàng Quang	Minh					
24	30	000688	10C15	TN4	Đoàn Nguyễn Ngọc	My					
25	34	000694	10C15	TN4	Trần Nguyễn Thanh	Nam					
26	34	000697	10C15	TN4	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngân					
27	34	000698	10C15	TN4	Trương Kim	Ngân					
28	34	000701	10C15	TN4	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngọc					
29	34	000707	10C15	TN4	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt					
30	34	000711	10C15	TN4	Nguyễn Đình Ngọc	Nhi					
31	35	000714	10C15	TN4	Đỗ Võ Huy	Phát					
32	35	000719	10C15	TN4	Lê Vĩnh	Phúc					
33	35	000720	10C15	TN4	Vương Hoàng	Phúc					
34	35	000727	10C15	TN4	Lê Hoàng	Quân					
35	35	000730	10C15	TN4	Phan Nguyễn Khánh	Quỳnh					
36	36	000736	10C15	TN4	Trần Dương Tâm	Thắng					
37	36	000737	10C15	TN4	Nguyễn Trần Thanh	Thiên					
38	36	000741	10C15	TN4	Lương Gia	Thịnh					
39	36	000748	10C15	TN4	Đinh Minh	Thư					
40	36	000751	10C15	TN4	Đỗ Minh	Tiến					
41	36	000754	10C15	TN4	Lê Đức	Trí					
42	37	000760	10C15	TN4	Dương Ngọc Sơn	Tùng					
43	37	000763	10C15	TN4	Lưu Thụy Lê	Vân					
44	37	000766	10C15	TN4	Nguyễn Thế	Vinh					
45	37	000769	10C15	TN4	Nguyễn Hồ Phương	Vy					
46	37	000770	10C15	TN4	Tân Nguyễn Tường	Vy					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C16

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	27	000602	10C16	TN4	Nguyễn Phú	An					
2	27	000603	10C16	TN4	Phạm Ngọc Gia	An					
3	27	000607	10C16	TN4	Phan Vũ Tiến	Anh					
4	27	000613	10C16	TN4	Nguyễn Phúc Hồng	Ân					
5	27	000617	10C16	TN4	Lê Kim	Biển					
6	27	000621	10C16	TN4	Lương Bích	Diệp					
7	28	000625	10C16	TN4	Đỗ Trùng	Dương					
8	28	000627	10C16	TN4	Ngô Hữu	Đạt					
9	28	000633	10C16	TN4	Trần Trí	Đức					
10	28	000637	10C16	TN4	Lý Gia	Hân					
11	28	000641	10C16	TN4	Nguyễn Ngọc	Hiếu					
12	28	000645	10C16	TN4	Hà Nguyên	Huân					
13	29	000647	10C16	TN4	Phạm Nhật	Huy					
14	29	000653	10C16	TN4	Nguyễn Thiên	Hương					
15	29	000657	10C16	TN4	Lê Bảo	Khang					
16	29	000658	10C16	TN4	Tăng Vĩnh	Khang					
17	29	000664	10C16	TN4	Võ Quốc	Khánh					
18	29	000668	10C16	TN4	Phạm Đình Anh	Khoa					
19	30	000672	10C16	TN4	Lê Anh	Kiệt					
20	30	000676	10C16	TN4	Vũ Hoàng Phương	Lan					
21	30	000680	10C16	TN4	Nguyễn Đức	Long					
22	30	000685	10C16	TN4	Đặng Nhật	Minh					
23	30	000689	10C16	TN4	Cao Lê Khánh	My					
24	30	000690	10C16	TN4	Lê Nguyễn Trà	My					
25	34	000695	10C16	TN4	Nguyễn Nhật	Nam					
26	34	000696	10C16	TN4	Lê Thanh	Nga					
27	34	000700	10C16	TN4	Sầm Tuấn	Nghĩa					
28	34	000702	10C16	TN4	Quách Bảo	Ngọc					
29	34	000708	10C16	TN4	Nguyễn Ngọc Thanh	Nhàn					
30	34	000712	10C16	TN4	Nguyễn Thị Phương	Nhi					
31	35	000715	10C16	TN4	Trần Minh	Phát					
32	35	000721	10C16	TN4	Nguyễn Hải Thiên	Phúc					
33	35	000724	10C16	TN4	Nguyễn Trần Minh	Phương					
34	35	000728	10C16	TN4	Nguyễn Minh	Quân					
35	35	000732	10C16	TN4	Cao Lương Hoàng	Tân					
36	36	000742	10C16	TN4	Nguyễn Bảo Toàn	Thịnh					
37	36	000744	10C16	TN4	Thái Gia	Thuận					
38	36	000746	10C16	TN4	Nguyễn Vy	Thụy					
39	36	000752	10C16	TN4	Võ Hữu	Tiến					
40	36	000756	10C16	TN4	Nguyễn Minh	Triết					
41	37	000759	10C16	TN4	Lê Minh	Tuệ					
42	37	000764	10C16	TN4	Nguyễn Thị Tường	Vân					
43	37	000768	10C16	TN4	Trịnh Trần Hoàng	Vũ					
44	37	000771	10C16	TN4	Nguyễn Lê	Vy					
45	37	000777	10C16	TN4	Văn Lữ Hoàng	Yến					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C17

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH					
1	27	000604	10C17	TN4	Vũ Phạm Thiên	An				
2	27	000608	10C17	TN4	Lê Nguyễn Nhật	Anh				
3	27	000609	10C17	TN4	Phạm Đỗ Phương	Anh				
4	27	000615	10C17	TN4	Dương Quốc	Bảo				
5	27	000619	10C17	TN4	Đoàn Bảo	Châu				
6	27	000622	10C17	TN4	Bùi Nhật	Dũng				
7	28	000628	10C17	TN4	Nguyễn Bảo	Đạt				
8	28	000631	10C17	TN4	Đoàn Long	Định				
9	28	000634	10C17	TN4	Võ Văn Minh	Đức				
10	28	000638	10C17	TN4	Nguyễn Thụy Ngọc	Hân				
11	29	000648	10C17	TN4	Huỳnh Minh	Huy				
12	29	000649	10C17	TN4	Nguyễn Văn Hà	Huy				
13	29	000654	10C17	TN4	Nguyễn Mai	Hương				
14	29	000659	10C17	TN4	Nguyễn Đức Vĩnh	Khang				
15	29	000660	10C17	TN4	Trần Nguyễn Duy	Khang				
16	29	000665	10C17	TN4	Huỳnh Doãn Gia	Khiêm				
17	30	000669	10C17	TN4	Nguyễn Ngọc Minh	Khôi				
18	30	000673	10C17	TN4	Võ Tuấn	Kiệt				
19	30	000677	10C17	TN4	Đỗ Ngọc Phương	Linh				
20	30	000681	10C17	TN4	Nguyễn Đắc	Lợi				
21	30	000686	10C17	TN4	Đinh Quang	Minh				
22	34	000691	10C17	TN4	Châu Hoàng	My				
23	34	000692	10C17	TN4	Trần Hải	My				
24	34	000703	10C17	TN4	Bùi Vũ Bảo	Ngọc				
25	34	000704	10C17	TN4	Trần Lê Bích	Ngọc				
26	35	000713	10C17	TN4	Võ Thị Mỹ	Như				
27	35	000717	10C17	TN4	Phạm Hồ Thanh	Phong				
28	35	000718	10C17	TN4	Trần Thành	Phú				
29	35	000722	10C17	TN4	Nguyễn Thị Hồng	Phúc				
30	35	000725	10C17	TN4	Trần Nguyễn Cúc	Phương				
31	35	000729	10C17	TN4	Trần Ái	Quốc				
32	35	000733	10C17	TN4	Đỗ Quốc	Thái				
33	36	000738	10C17	TN4	Mai Ngọc Ý	Thiên				
34	36	000739	10C17	TN4	Ngô Thanh	Thiên				
35	36	000743	10C17	TN4	Thái Gia	Thịnh				
36	36	000747	10C17	TN4	Phạm Đào Đan	Thuyền				
37	36	000749	10C17	TN4	Nguyễn Hoàng	Thy				
38	36	000753	10C17	TN4	Nguyễn Ảnh	Toàn				
39	37	000757	10C17	TN4	Nguyễn Phúc	Trọng				
40	37	000761	10C17	TN4	Nguyễn Cao	Uy				
41	37	000765	10C17	TN4	Hứa Tường	Vi				
42	37	000772	10C17	TN4	Huỳnh Thị Bảo	Vy				
43	37	000773	10C17	TN4	Nguyễn Ngọc Khánh	Vy				
44	37	000778	10C17	TN4	Vũ Đình Hoàng	Yến				

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C18

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	27	000605	10C18	TN4	Phún Tấn	An					
2	27	000610	10C18	TN4	Mai Phương	Anh					
3	27	000611	10C18	TN4	Trần Hải	Anh					
4	27	000616	10C18	TN4	Lê Đức Chi	Bảo					
5	27	000620	10C18	TN4	Phan Bảo	Châu					
6	28	000623	10C18	TN4	Nguyễn Tấn	Dũng					
7	28	000629	10C18	TN4	Cao Tấn	Đạt					
8	28	000630	10C18	TN4	Nguyễn Thành	Đạt					
9	28	000635	10C18	TN4	Nguyễn Trần Quỳnh	Giao					
10	28	000639	10C18	TN4	Trần Ngọc Khánh	Hân					
11	28	000642	10C18	TN4	Nguyễn Trọng	Hiếu					
12	28	000643	10C18	TN4	Huỳnh Nhật	Hoà					
13	29	000650	10C18	TN4	Nguyễn Công Nhật	Huy					
14	29	000651	10C18	TN4	Hồ Phước	Hưng					
15	29	000661	10C18	TN4	Phan Nguyễn Phúc	Khang					
16	29	000662	10C18	TN4	Đặng Tuấn	Khanh					
17	29	000666	10C18	TN4	Nguyễn Huỳnh Gia	Khiêm					
18	30	000671	10C18	TN4	Nguyễn Trung	Kiên					
19	30	000674	10C18	TN4	Trần Hoàng	Lam					
20	30	000678	10C18	TN4	Võ Duy	Linh					
21	30	000682	10C18	TN4	Đình Khánh	Lương					
22	30	000687	10C18	TN4	Huỳnh Đức	Minh					
23	34	000693	10C18	TN4	Đặng Nguyễn Thảo	My					
24	34	000699	10C18	TN4	Trần Kim	Ngân					
25	34	000705	10C18	TN4	Nguyễn Đình Khánh	Ngọc					
26	34	000706	10C18	TN4	Phạm Khôi	Nguyên					
27	34	000709	10C18	TN4	Đặng Thành	Nhân					
28	34	000710	10C18	TN4	Đình Quang	Nhật					
29	35	000716	10C18	TN4	Đặng Tấn	Phát					
30	35	000723	10C18	TN4	Vũ Ngọc	Phúc					
31	35	000726	10C18	TN4	Võ Nhật	Quang					
32	35	000731	10C18	TN4	Nguyễn Trần Trúc	Quỳnh					
33	35	000734	10C18	TN4	Nguyễn Bá	Thành					
34	36	000735	10C18	TN4	Trần Thị Phương	Thảo					
35	36	000740	10C18	TN4	Bùi Việt Minh	Thiên					
36	36	000745	10C18	TN4	Trần Thị Phương	Thùy					
37	36	000750	10C18	TN4	Nguyễn Ngọc Đan	Thy					
38	36	000755	10C18	TN4	Đỗ Minh	Trí					
39	37	000758	10C18	TN4	Nguyễn Lê Anh	Tuấn					
40	37	000762	10C18	TN4	Nguyễn Triều	Uyên					
41	37	000767	10C18	TN4	Đặng Ngọc Hồng	Vinh					
42	37	000774	10C18	TN4	Lương Thị Thúy	Vy					
43	37	000775	10C18	TN4	Phạm Ngọc Phương	Vy					
44	37	000776	10C18	TN4	Lê Đoàn Mỹ	Ý					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C19

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH					
1	38	000779	10C19	XH	Hứa Vân	An				
2	38	000782	10C19	XH	Hà Phạm Mai	Anh				
3	38	000783	10C19	XH	Nguyễn Diệu	Anh				
4	38	000788	10C19	XH	La Thiên	Ân				
5	38	000791	10C19	XH	Châu Ngọc	Bích				
6	38	000794	10C19	XH	Trần Anh Tuấn	Dũ				
7	38	000796	10C19	XH	Phùng Thụy Ánh	Dương				
8	38	000798	10C19	XH	Nguyễn Lê Minh	Đan				
9	39	000801	10C19	XH	Hứa Đoàn Ngọc	Hà				
10	39	000805	10C19	XH	Ngô Thái Thanh	Hằng				
11	39	000807	10C19	XH	Nguyễn Thị Xuân	Hiếu				
12	39	000809	10C19	XH	Chung Đức	Hưng				
13	39	000813	10C19	XH	Trương Mai	Khôi				
14	39	000819	10C19	XH	Quách Thiên	Lam				
15	39	000821	10C19	XH	Phan Hoàng Trúc	Lâm				
16	40	000823	10C19	XH	Trần Phan Thủy	Linh				
17	40	000828	10C19	XH	Phan Kiến	Minh				
18	40	000829	10C19	XH	Phan Phước	Minh				
19	40	000833	10C19	XH	Hồ Nguyễn Thảo	Ngân				
20	40	000837	10C19	XH	Chu Thị Hồng	Ngọc				
21	40	000838	10C19	XH	Nguyễn Gia	Ngọc				
22	40	000839	10C19	XH	Nguyễn Thanh	Ngọc				
23	41	000846	10C19	XH	Khương Đông	Nguyên				
24	41	000849	10C19	XH	Nguyễn Thành	Nhân				
25	41	000852	10C19	XH	Nguyễn Hồng Anh	Như				
26	41	000854	10C19	XH	Trần Hồng	Phúc				
27	41	000855	10C19	XH	Trương Như	Phúc				
28	41	000858	10C19	XH	Lê Tào Hoàng	Quân				
29	41	000863	10C19	XH	Nguyễn Trần Diễm	Quỳnh				
30	42	000867	10C19	XH	Trần Ngọc Anh	Thư				
31	42	000869	10C19	XH	Lê Trần Bảo	Thy				
32	42	000872	10C19	XH	Vũ Đỗ Ngọc	Tiên				
33	42	000875	10C19	XH	Trần Lê Thị	Trâm				
34	42	000879	10C19	XH	Phan Võ Tường	Vy				
35	42	000884	10C19	XH	Nguyễn Hải	Yến				

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C20

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	38	000780	10C20	XH	Trương	Bùi Khánh An					
2	38	000784	10C20	XH	Lê	Phạm Tâm Anh					
3	38	000785	10C20	XH	Nguyễn	Thị Kim Anh					
4	38	000789	10C20	XH	Nguyễn	Hoài Thiên Bảo					
5	38	000792	10C20	XH	Nguyễn	Ngọc Bảo Châu					
6	38	000795	10C20	XH	Lê	Việt Dũng					
7	38	000799	10C20	XH	Đinh	Ngọc Phương Giang					
8	39	000802	10C20	XH	Nguyễn	Minh Hạnh					
9	39	000803	10C20	XH	Âu	Dương Bảo Hân					
10	39	000808	10C20	XH	Lê	Hoàng Phương Hoài					
11	39	000810	10C20	XH	Tạ	Tuấn Hưng					
12	39	000814	10C20	XH	Nguyễn	Bảo Minh Khuê					
13	39	000816	10C20	XH	Nguyễn	Thiên Kim					
14	39	000820	10C20	XH	Nguyễn	Linh Lan					
15	40	000824	10C20	XH	Nguyễn	Thị Huyền Linh					
16	40	000826	10C20	XH	Huỳnh	Xuân Lộc					
17	40	000830	10C20	XH	Trịnh	Ngọc Minh					
18	40	000834	10C20	XH	Đỗ	Kim Ngân					
19	40	000835	10C20	XH	Huỳnh	Thị Thanh Ngân					
20	40	000836	10C20	XH	Lê	Hoàng Bảo Nghi					
21	40	000840	10C20	XH	Đỗ	Hà Hồng Ngọc					
22	40	000841	10C20	XH	Nguyễn	Lê Bảo Ngọc					
23	40	000842	10C20	XH	Nguyễn	Thị Yến Ngọc					
24	41	000847	10C20	XH	Lâm	Y Thảo Nguyên					
25	41	000850	10C20	XH	Giang	Mẫn Nhi					
26	41	000856	10C20	XH	Cao	Hoàng Mỹ Phương					
27	41	000859	10C20	XH	Vũ	Minh Quân					
28	41	000861	10C20	XH	Đoàn	Phương Quyên					
29	42	000865	10C20	XH	Đoàn	Anh Tài					
30	42	000866	10C20	XH	Lê	Y Thiên					
31	42	000868	10C20	XH	Vũ	Quỳnh Minh Thư					
32	42	000870	10C20	XH	Nguyễn	Hoàng Khánh Thy					
33	42	000874	10C20	XH	Nguyễn	Mạc Thái Toàn					
34	42	000877	10C20	XH	Nguyễn	Bá Trí					
35	42	000880	10C20	XH	Nguyễn	Khánh Vy					
36	42	000881	10C20	XH	Nguyễn	Phương Vy					

DANH SÁCH PHÒNG KIỂM TRA LỚP 10C21

STT	SỐ PHÒNG	SỐ BÁO DANH	LỚP	TH	HỌ VÀ TÊN HỌC SINH						
1	38	000781	10C21	XH	Trương Quỳnh	An					
2	38	000786	10C21	XH	Ngô Minh	Anh					
3	38	000787	10C21	XH	Trương Huỳnh Hoàng	Anh					
4	38	000790	10C21	XH	Phạm Ngọc Khánh	Băng					
5	38	000793	10C21	XH	Trần Hoàng Bảo	Châu					
6	38	000797	10C21	XH	Dương Hoàng	Dzũ					
7	38	000800	10C21	XH	Mai Thị Kiều	Giang					
8	39	000804	10C21	XH	Nguyễn Thị Ngọc	Hân					
9	39	000806	10C21	XH	Nguyễn Thị Thu	Hiền					
10	39	000811	10C21	XH	Phạm Gia	Hưng					
11	39	000812	10C21	XH	Hoàng Đào Kim	Khánh					
12	39	000815	10C21	XH	Trần Lê Minh	Khuê					
13	39	000817	10C21	XH	Nguyễn Lê Hoàng	Kim					
14	39	000818	10C21	XH	Trần Nhã	Kỳ					
15	39	000822	10C21	XH	Nguyễn Hoàng	Lâm					
16	40	000825	10C21	XH	Trần Ngọc Ái	Linh					
17	40	000827	10C21	XH	Nguyễn Hoàng	Mai					
18	40	000831	10C21	XH	Huỳnh Lê Ngọc	Nga					
19	40	000832	10C21	XH	Huỳnh Lê Thúy	Nga					
20	40	000843	10C21	XH	Lê Thanh	Ngọc					
21	41	000844	10C21	XH	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc					
22	41	000845	10C21	XH	Phạm Thị Mỹ	Ngọc					
23	41	000848	10C21	XH	Trịnh Công Lam	Nguyên					
24	41	000851	10C21	XH	Nguyễn Thảo	Nhi					
25	41	000853	10C21	XH	Nguyễn Anh	Như					
26	41	000857	10C21	XH	Lê Đặng Nam	Phương					
27	41	000860	10C21	XH	Nguyễn Lương Hoàng	Quốc					
28	41	000862	10C21	XH	Đinh Phạm Khánh	Quyên					
29	41	000864	10C21	XH	Bùi Võ Như	Quỳnh					
30	42	000871	10C21	XH	Đinh Nguyễn Bảo	Thy					
31	42	000873	10C21	XH	Trần Huỳnh Hoa	Tiên					
32	42	000876	10C21	XH	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm					
33	42	000878	10C21	XH	Nguyễn Nguyễn Thanh	Vân					
34	42	000882	10C21	XH	Nguyễn Thảo	Vy					
35	42	000883	10C21	XH	Trần Khánh	Vy					
36	42	000885	10C21	XH	Lê Hồng	Yến					